VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ

Quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu công vụ thủy sản[1]; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá

Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu công vụ thủy sản; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019, đươc sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Thủy sản năm 2017;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản,

---

[1] Cụm từ "tàu kiểm ngư" được thay thế bởi cụm từ "tàu công vụ thủy sản" theo quy định tại khoản 17 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu công vụ thủy sản[2]; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá.[3]

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về tiêu chuẩn, nhiệm vụ, bồi dưỡng nghiệp vụ, trình tự, thủ tục cấp, thu hồi thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu công vụ thủy sản[4]; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến quản lý, thiết kế, đóng mới, cải hoán, sửa chữa, bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu công vụ thủy sản[5]; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản.

---

[2] Cụm từ "tàu kiểm ngư" được thay thế bởi cụm từ "tàu công vụ thủy sản" theo quy định tại khoản 17 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

[3] Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022, có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản,

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản."

[4] Cụm từ "tàu kiểm ngư" được thay thế bởi cụm từ "tàu công vụ thủy sản" theo quy định tại khoản 17 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

[5] Cụm từ "tàu kiểm ngư" được thay thế bởi cụm từ "tàu công vụ thủy sản" theo quy định tại khoản 17 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Đăng kiểm viên tàu cá* là người có chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng các tiêu chuẩn và được cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá để thực hiện đăng kiểm tàu cá theo quy định của pháp luật.

2. *Đăng kiểm tàu cá, tàu công vụ thủy sản*[6] là hoạt động quản lý kỹ thuật tàu cá, tàu công vụ thủy sản[7], thẩm định hồ sơ thiết kế và thực hiện giám sát an toàn kỹ thuật trong đóng mới, cải hoán, hàng năm, trên đà, định kỳ, bất thường, sửa chữa phục hồi tàu cá, tàu công vụ thủy sản[8], nhằm bảo đảm an toàn kỹ thuật cho tàu hoạt động trong điều kiện nhất định.

3. *Giám sát an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu công vụ thủy sản*[9] là việc kiểm tra, đánh giá sự phù hợp của thân tàu, máy tàu, hệ động lực, trang thiết bị an toàn, trang thiết bị khai thác, trang thiết bị xử lý, phân loại, chế biến, bảo quản sản phẩm lắp đặt trên tàu cá, tàu công vụ thủy sản[10] với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn quốc gia hiện hành.

---

[6] Cụm từ "tàu kiểm ngư" được thay thế bởi cụm từ "tàu công vụ thủy sản" theo quy định tại khoản 17 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

[7] Cụm từ "tàu kiểm ngư" được thay thế bởi cụm từ "tàu công vụ thủy sản" theo quy định tại khoản 17 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

[8] Cụm từ "tàu kiểm ngư" được thay thế bởi cụm từ "tàu công vụ thủy sản" theo quy định tại khoản 17 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

[9] Cụm từ "tàu kiểm ngư" được thay thế bởi cụm từ "tàu công vụ thủy sản" theo quy định tại khoản 17 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

[10] Cụm từ "tàu kiểm ngư" được thay thế bởi cụm từ "tàu công vụ thủy sản" theo quy định tại khoản 17 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

4. *Đóng mới tàu cá, tàu công vụ công vụ thủy sản*[11] là quá trình thực hiện thi công đóng tàu từ khi đặt sống chính (ky) hoặc bước thi công tương tự đến khi bàn giao đưa tàu vào khai thác.

5. *Cải hoán tàu cá, tàu công vụ thủy sản*[12] là việc sửa chữa làm ảnh hưởng đến tính năng kỹ thuật của tàu (thay đổi kích thước cơ bản, thay đổi máy chính, công dụng, vùng hoạt động của tàu).

6. *Sửa chữa phục hồi tàu cá, tàu công vụ thủy sản*[13] là việc sửa chữa, thay thế nhằm đưa tàu trở về trạng thái kỹ thuật ban đầu mà không làm ảnh hưởng đến tính năng kỹ thuật của tàu.

7. *Mẫu tàu cá truyền thống (mẫu dân gian)* là mẫu tàu cá được sử dụng lâu năm ở địa phương, được xây dựng thành mẫu tàu cá dưới dạng hồ sơ thiết kế kỹ thuật và được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố.

8. *Đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản* là việc thực hiện quản lý Nhà nước đối với tàu cá, tàu công vụ thủy sản nhằm xác lập quyền sở hữu và nghĩa vụ của chủ tàu.

Chương II
QUY ĐỊNH VỀ ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ

Điều 4. Hạng đăng kiểm viên tàu cá

Đăng kiểm viên tàu cá được phân thành 03 hạng, như sau:

1. Đăng kiểm viên hạng III.

2. Đăng kiểm viên hạng II.

3. Đăng kiểm viên hạng I.

---

[11] Cụm từ "tàu kiểm ngư" được thay thế bởi cụm từ "tàu công vụ thủy sản" theo quy định tại khoản 17 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

[12] Cụm từ "tàu kiểm ngư" được thay thế bởi cụm từ "tàu công vụ thủy sản" theo quy định tại khoản 17 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

[13] Cụm từ "tàu kiểm ngư" được thay thế bởi cụm từ "tàu công vụ thủy sản" theo quy định tại khoản 17 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

Điều 5. Đăng kiểm viên hạng III

1. Tiêu chuẩn đăng kiểm viên hạng III:

a) Tốt nghiệp cao đẳng trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kỹ thuật có liên quan đến tàu cá, tàu biển, điện, nhiệt lạnh, chế tạo máy hoặc chế tạo trang thiết bị lắp đặt trên tàu;

b)[14] ***(được bãi bỏ)***.

c)[15] ***(được bãi bỏ)***.

d) Có giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng III;

đ)[16] ***(được bãi bỏ)***.

2.[17] Nhiệm vụ của đăng kiểm viên hạng III:

a) Kiểm tra, đánh giá trạng thái kỹ thuật hằng năm các loại tàu cá, tàu công vụ thủy sản;

b) Kiểm tra, đánh giá trạng thái kỹ thuật trên đà, định kỳ các loại tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo chuyên môn được đào tạo.

Điều 6. Đăng kiểm viên hạng II

1. Tiêu chuẩn đăng kiểm viên hạng II:

a) Tốt nghiệp cao đẳng trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kỹ thuật có liên quan đến tàu cá, tàu biển, điện, nhiệt lạnh, chế tạo máy hoặc chế tạo trang thiết bị lắp đặt trên tàu;

---

[14] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 16 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

[15] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 16 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

[16] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 16 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

[17] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

b)[18] ***(được bãi bỏ)***.

c)[19] ***(được bãi bỏ)***.

d)[20] Đã được cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá hạng III và có thời gian giữ hạng liên tục tối thiểu 36 tháng kể từ ngày được cấp thẻ đăng kiểm viên tàu cá hạng III;;

đ) Có giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng II.

2.[21] Nhiệm vụ của đăng kiểm viên hạng II:

a) Thẩm định thiết kế kỹ thuật đóng mới, cải hoán, phục hồi, thiết kế thi công, thiết kế hoàn công tàu cá, tàu công vụ thủy sản, máy móc, trang thiết bị lắp đặt lên tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo chuyên môn được đào tạo;

b) Kiểm tra, đánh giá trạng thái kỹ thuật đóng mới, lần đầu, trên đà, định kỳ, cải hoán, bất thường các loại tàu cá, tàu công vụ thủy sản;

c) Kiểm tra, giám sát chế tạo vật liệu, máy móc và trang thiết bị lắp đặt lên tàu cá, tàu công vụ thủy sản.

Điều 7. Đăng kiểm viên hạng I

1. Tiêu chuẩn đăng kiểm viên hạng I:

a) Tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kỹ thuật có liên quan đến tàu cá, tàu biển, điện, nhiệt lạnh, chế tạo máy hoặc chế tạo trang thiết bị lắp đặt trên tàu;

---

[18] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 16 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

[19] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 16 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

[20] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

[21] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

b)[22] ***(được bãi bỏ)***.

c)[23] ***(được bãi bỏ)***.

d)[24] Đã được cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá hạng II và có thời gian giữ hạng liên tục tối thiểu 36 tháng kể từ khi được cấp thẻ đăng kiểm viên tàu cá hạng II;

đ) Có giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng I.

2.[25] Nhiệm vụ của đăng kiểm viên hạng I:

Tham gia giám định kỹ thuật, xác định nguyên nhân tai nạn đối với tàu cá, tàu công vụ thủy sản và các nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này.

Điều 8. Bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá

1. Tổng cục Thủy sản là đơn vị tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ và cấp giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá.

2. Chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá và tiêu chuẩn giảng viên bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Cá nhân đăng ký bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá phải nộp các giấy tờ sau:

a) Đơn đề nghị tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá theo Mẫu số 01.ĐKV Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

---

[22] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 16 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

[23] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 16 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022

[24] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a, khoản 3 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

[25] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

b) Bản sao văn bằng, chứng chỉ chuyên môn và xuất trình bản chính để đối chiếu đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc bản sao có chứng thực đối với trường hợp gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có);

c) 02 ảnh màu (3 x 4 cm).

4.[26] Cá nhân được cấp Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá theo Mẫu số 02.ĐKV Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này khi hoàn thành khóa bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá và đạt yêu cầu kiểm tra cuối khóa. Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá được cấp lại trong trường hợp bị mất, bị hỏng; cá nhân có nhu cầu cấp lại nộp đơn đề nghị theo Mẫu số 05.ĐKV Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này về Tổng cục Thủy sản.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá, Tổng cục Thủy sản cấp lại Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá theo Mẫu số 02.ĐKV Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp lại Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá, Tổng cục Thủy sản trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 9.[27] Cấp, cấp lại thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp, cấp lại thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá: Tổng cục Thủy sản.

2. Hồ sơ cấp, cấp lại thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp/cấp lại thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá theo Mẫu số 03.ĐKV Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng I hoặc hạng II hoặc hạng III (đối với trường hợp cấp lần đầu);

c) 02 ảnh màu (3 x 4 cm).

---

[26] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

[27] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

3. Trình tự thực hiện:

a) Cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Tổng cục Thủy sản hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (cổng thông tin một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax) nếu có;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tổng cục Thủy sản kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Tổng cục Thủy sản xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Tổng cục Thủy sản có văn bản thông báo rõ cho cá nhân bổ sung;

d) Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Tổng cục Thủy sản thẩm định, xem xét quyết định cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá theo Mẫu số 04.ĐKV Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp, Tổng cục Thủy sản trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Tổng cục Thủy sản trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

4. Thẻ đăng kiểm viên tàu cá có thời hạn 36 tháng kể từ ngày cấp. Thẻ đăng kiểm viên được cấp lại trong trường hợp hết hạn hoặc bị mất, bị hỏng. Trường hợp thẻ đăng kiểm viên tàu cá hết hạn từ 24 tháng trở lên, để được cấp lại thẻ, đăng kiểm viên tàu cá phải tham gia chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá và được cấp Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá.

Điều 10. Thu hồi thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá

1. Đăng kiểm viên tàu cá bị thu hồi thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Làm giả các hồ sơ để được cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá;

b) Lập khống biên bản kiểm tra, cố ý làm sai lệch kết quả kiểm tra kỹ thuật;

c) Không tuân thủ quy trình kiểm tra hoặc quy định tại quy chuẩn kỹ thuật về tàu cá, tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn có liên quan.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản có trách nhiệm thu hồi thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá đối với các trường hợp nêu tại khoản 1 Điều này.

3. Đăng kiểm viên tàu cá vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này chỉ được xem xét cấp lại thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá sau thời hạn 12 tháng kể từ ngày có quyết định thu hồi.

Chương III
CÔNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Điều 11. Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá

1. Thẩm quyền cấp là Tổng cục Thủy sản.

2.[28] Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá theo Mẫu số 01.CN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Hồ sơ quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.

3. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Tổng cục Thủy sản hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (cổng thông tin một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax) nếu có;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tổng cục Thủy sản kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Tổng cục Thủy sản xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Tổng cục Thủy sản có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung;

d) Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Tổng cục Thủy sản hoàn thành kiểm tra thực tế tại cơ sở, nội dung, biên bản kiểm tra theo Mẫu số 02.CN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, nếu kết quả kiểm tra đạt yêu cầu Tổng cục Thủy sản cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá theo Mẫu số 03.CN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này và cấp dấu kỹ thuật, ấn chỉ nghiệp vụ đăng kiểm tàu cá. Mẫu dấu kỹ thuật, ấn chỉ nghiệp vụ đăng kiểm tàu cá và nguyên tắc sử dụng theo Mẫu số 04.CN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận cơ sở

---

[28] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá, Tổng cục Thủy sản trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

e) Tổng cục Thủy sản trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

4. Kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở đăng kiểm tàu cá:

a) Tổng cục Thủy sản thực hiện kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở đăng kiểm tàu cá đã được công nhận định kỳ 24 tháng một lần;

b) Nội dung kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở đăng kiểm tàu cá thực hiện theo Mẫu số 02.CN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư;

c) Kết quả kiểm tra được thông báo đến cơ sở đăng kiểm tàu cá chậm nhất 10 ngày làm việc kể từ khi kết thúc kiểm tra. Trường hợp cơ sở đăng kiểm tàu cá không đủ điều kiện, Tổng cục Thủy sản quyết định thu hồi giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá.

5.[29] Trong trường hợp vì lý do thiên tai, dịch bệnh không thể tổ chức kiểm tra thực tế tại cơ sở theo quy định tại điểm d khoản 3, khoản 4 Điều này thì áp dụng hình thức kiểm tra trực tuyến; hoặc tạm hoãn hoạt động kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở đăng kiểm tàu cá tối đa 6 tháng.

Tổng cục Thủy sản hướng dẫn kỹ thuật, nghiệp vụ đánh giá trực tuyến để cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá.

Điều 12. Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá

1. Thẩm quyền cấp là Tổng cục Thủy sản.

2. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá theo Mẫu số 05.CN- Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá cũ trong trường hợp hư hỏng, thay đổi thông tin.

---

[29] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

3. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Tổng cục Thủy sản hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (cổng thông tin một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax) nếu có;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tổng cục Thủy sản kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Tổng cục Thủy sản xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Tổng cục Thủy sản có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá theo Mẫu số 03.CN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá, Tổng cục Thủy sản trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Tổng cục Thủy sản trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

Chương IV
BẢO ĐẢM AN TOÀN KỸ THUẬT TÀU CÁ, TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN[30]

Điều 13. Đăng kiểm tàu cá, tàu công vụ thủy sản[31]

1. Tàu cá quy định tại khoản 1 Điều 67 Luật Thủy sản, tàu công vụ thủy sản[32] phải đăng kiểm.

---

[30] Cụm từ "tàu kiểm ngư" được thay thế bởi cụm từ "tàu công vụ thủy sản" theo quy định tại khoản 17 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

[31] Cụm từ "tàu kiểm ngư" được thay thế bởi cụm từ "tàu công vụ thủy sản" theo quy định tại khoản 17 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

[32] Cụm từ "tàu kiểm ngư" được thay thế bởi cụm từ "tàu công vụ thủy sản" theo quy định tại khoản 17 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

2. Tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 12 mét phải lắp đặt trang thiết bị an toàn khi hoạt động theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 14. Nội dung đăng kiểm tàu cá

1. Thẩm định hồ sơ thiết kế trong đóng mới, cải hoán, sửa chữa phục hồi tàu cá.

2. Giám sát an toàn kỹ thuật tàu cá trong đóng mới, cải hoán, hàng năm, trên đà, định kỳ, bất thường, sửa chữa phục hồi tàu cá.

3. Kiểm tra máy móc, trang thiết bị thuộc diện phải đăng kiểm lắp đặt trên tàu cá.

4. Tham gia giám định kỹ thuật và xác định nguyên nhân tai nạn, sự cố liên quan đến trạng thái kỹ thuật tàu cá khi có yêu cầu.

5. Đăng kiểm tàu cá thực hiện theo quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật tàu cá và quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan theo Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 15. Các hình thức kiểm tra an toàn kỹ thuật tàu cá

1. Kiểm tra lần đầu đối với các loại tàu:

a) Tàu cá đóng mới;

b) Tàu cá chưa được cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật.

2. Kiểm tra bất thường đối với tàu cá bị tai nạn, sửa chữa sau tai nạn; theo yêu cầu của chủ tàu hoặc cơ quan có thẩm quyền.

3. Kiểm tra chu kỳ:

a) Các đợt kiểm tra chu kỳ, gồm: Kiểm tra hàng năm; kiểm tra trên đà; kiểm tra định kỳ;

b) Thời hạn kiểm tra chu kỳ được thực hiện theo quy định tại quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến tàu cá.

Điều 16. Thẩm định hồ sơ thiết kế tàu cá

1. Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên trước khi đóng mới, cải hoán phải có hồ sơ thiết kế kỹ thuật được thẩm định; trường hợp tàu cá vỏ gỗ đóng mới theo mẫu truyền thống phải có hồ sơ thiết kế mẫu đã được cơ sở đăng kiểm tàu cá sao duyệt.

2. Thẩm quyền thẩm định hồ sơ thiết kế tàu cá:

a) Cơ sở đăng kiểm tàu cá loại I thẩm định hồ sơ thiết kế đóng mới, cải hoán, hoàn công, sửa chữa phục hồi tất cả các loại tàu cá;

b) Cơ sở đăng kiểm tàu cá loại II thẩm định hồ sơ thiết kế đóng mới, cải hoán, hoàn công, sửa chữa phục hồi tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 24 mét;

c) Cơ sở đăng kiểm tàu cá loại III thẩm định hồ sơ thiết kế đóng mới, cải hoán, hoàn công, sửa chữa phục hồi tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 15 mét.

3. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị thẩm định hồ sơ thiết kế tàu cá theo Mẫu số 01.BĐ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Hồ sơ thiết kế tàu cá (03 bộ).

4. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại cơ sở đăng kiểm tàu cá quy định tại khoản 2 Điều này hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ sở đăng kiểm tàu cá kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, cơ sở đăng kiểm tàu cá xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ sở đăng kiểm tàu cá có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung;

d) Trong thời hạn 20 ngày (đối với hồ sơ thiết kế đóng mới, lần đầu) hoặc 10 ngày làm việc (đối với hồ sơ thiết kế cải hoán, sửa chữa phục hồi), kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ sở đăng kiểm tàu cá tiến hành thẩm định thiết kế, nếu không đạt yêu cầu thì trả lời tổ chức, cá nhân; nếu đạt yêu cầu thì cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá theo Mẫu số 02.BĐ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này và ký, đóng dấu thẩm định vào tài liệu thiết kế;

đ) Cơ sở đăng kiểm tàu cá trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

Điều 17.[33] Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá

1. Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá là cơ sở đăng kiểm tàu cá.

2. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá theo Mẫu số 03.BĐ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

---

[33] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

b) Bản chụp hồ sơ thiết kế đã được thẩm định (đối với trường hợp đóng mới, cải hoán tàu cá).

3. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại cơ sở đăng kiểm tàu cá hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (email, fax) nếu có;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ sở đăng kiểm tàu cá kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, cơ sở đăng kiểm tàu cá xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ sở đăng kiểm tàu cá có văn bản thông báo rõ cho tổ chức, cá nhân bổ sung;

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ sở đăng kiểm tàu cá thống nhất thời gian và địa điểm kiểm tra với tổ chức, cá nhân đề nghị;

đ) Cơ sở đăng kiểm tàu cá tiến hành giám sát an toàn kỹ thuật tàu cá theo quy chuẩn kỹ thuật tàu cá và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan. Đối với vật liệu, máy móc, trang thiết bị quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này, theo tiến độ thi công, trước khi lắp đặt trên tàu cá, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá phải nộp (bản sao và xuất trình bản chính hoặc bản sao có chứng thực để đối chiếu) Giấy chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy (đối với vật liệu, máy móc, trang thiết bị sản xuất trong nước) hoặc Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, chứng nhận chất lượng (đối với vật liệu, máy móc, trang thiết bị nhập khẩu) hoặc chứng nhận kiểm định theo quy định của pháp luật;

e) Trường hợp máy chính là máy thủy đã qua sử dụng không đáp ứng theo quy định tại điểm đ khoản này thì phải được cơ sở đăng kiểm tàu cá kiểm tra, đánh giá theo Mẫu số 07.BĐ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

g) Trường hợp kết quả không đạt yêu cầu, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành giám sát kỹ thuật, cơ sở đăng kiểm tàu cá thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân; trường hợp kết quả đạt yêu cầu, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi hoàn thành kiểm tra, cơ sở đăng kiểm tàu cá cấp cho chủ tàu các giấy tờ:

Biên bản kiểm tra kỹ thuật tàu cá theo Mẫu số 04a.BĐ đến Mẫu số 04n.BĐ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá theo Mẫu số 05.BĐ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

Sổ đăng kiểm tàu cá đối với trường hợp kiểm tra đóng mới, lần đầu theo Mẫu số 06.BĐ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

h) Cơ sở đăng kiểm tàu cá trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

Điều 18. Đăng kiểm tàu công vụ thủy sản[34]

1. Nội dung, hình thức kiểm tra an toàn kỹ thuật, thẩm định hồ sơ thiết kế, cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu công vụ thủy sản[35] tại cơ sở đăng kiểm tàu cá thực hiện theo Điều 14, Điều 15, Điều 16 và Điều 17 Thông tư này.

2. Trường hợp tổ chức quản lý tàu công vụ thủy sản[36] lựa chọn cơ sở đăng kiểm không phải là cơ sở đăng kiểm tàu cá để đăng kiểm tàu công vụ thủy sản[37], thực hiện theo quy định của tổ chức đăng kiểm đã lựa chọn.

Chương V
ĐĂNG KÝ TÀU CÁ, TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN; XÓA ĐĂNG KÝ TÀU CÁ VÀ ĐÁNH DẤU TÀU CÁ

Điều 19. Đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản

---

[34] Cụm từ "tàu kiểm ngư" được thay thế bởi cụm từ "tàu công vụ thủy sản" theo quy định tại khoản 17 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

[35] Cụm từ "tàu kiểm ngư" được thay thế bởi cụm từ "tàu công vụ thủy sản" theo quy định tại khoản 17 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

[36] Cụm từ "tàu kiểm ngư" được thay thế bởi cụm từ "tàu công vụ thủy sản" theo quy định tại khoản 17 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

[37] Cụm từ "tàu kiểm ngư" được thay thế bởi cụm từ "tàu công vụ thủy sản" theo quy định tại khoản 17 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

1. Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 06 mét trở lên và tàu công vụ thủy sản phải được đăng ký theo quy định của Thông tư này trước khi đưa vào hoạt động.

2. Trong cùng một thời gian, mỗi tàu cá, tàu công vụ thủy sản chỉ được đăng ký tại một cơ quan đăng ký và chỉ được cấp một giấy chứng nhận đăng ký.

3. Cơ quan đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản có trách nhiệm ghi vào Sổ đăng ký tàu cá quốc gia theo Mẫu số 01.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này trước khi cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản.

Điều 20. Quy định về số đăng ký và tên tàu cá, tàu công vụ thủy sản

1. Số đăng ký được viết hai bên mạn phía mũi tàu, trường hợp tàu nhỏ không thể viết số đăng ký ở bên mạn phía mũi tàu thì làm biển số gắn ở phía ngoài vách ca bin hoặc vách buồng ngủ, nếu tàu không có ca bin và buồng ngủ thì viết hoặc gắn vào bất kỳ vị trí nào của thân tàu, nơi dễ nhìn thấy.

2. Chữ và số viết ngay ngắn, rõ ràng bằng kiểu chữ la tinh in đều nét, mầu chữ và số tương phản với mầu nền viết để nhìn rõ.

3. Kích cỡ chữ và số phải tương xứng kích cỡ tàu, bề dày nét chữ và số không nhỏ hơn 30 mm, chiều cao chữ và số không nhỏ hơn 200mm.Đối với trường hợp tàu quá nhỏ, kích cỡ chữ và số phải đảm bảo rõ ràng, dễ nhìn thấy.

4. Số đăng ký tàu cá gồm 03 nhóm ký tự (tính từ trái sang phải), các nhóm ký tự cách nhau bởi dấu "-" như sau:

a) Nhóm thứ nhất: Các chữ cái viết tắt tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Nhóm thứ hai: Gồm 05 chữ số theo thứ tự từ 00001 đến 99999.

c) Nhóm thứ ba: Gồm 02 chữ: "TS" (Thủy sản).

5. Số đăng ký tàu công vụ thủy sản gồm 03 nhóm ký tự (tính từ trái sang phải), các nhóm ký tự cách nhau bởi dấu "-" như sau:

a) Nhóm thứ nhất gồm 02 chữ cái "KN" đối với tàu công vụ thủy sản[38], thanh tra, tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, giám sát hoạt động thủy sản và "NC" đối với tàu điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản;

---

[38] Cụm từ "tàu kiểm ngư" được thay thế bởi cụm từ "tàu công vụ thủy sản" theo quy định tại khoản 17 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

b) Nhóm thứ hai gồm 03 chữ số theo Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Nhóm thứ ba gồm 02 chữ cái "VN" đối với tàu do Trung ương quản lý hoặc các chữ cái viết tắt tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này đối với tàu địa phương quản lý.

6. Tên tàu cá do chủ tàu tự đặt và được kẻ phía trên vách cabin.

Điều 21. Đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản

1. Thẩm quyền đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản:

a) Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh cấp đăng ký tàu cá trên địa bàn;

b) Tổng cục Thủy sản cấp đăng ký tàu công vụ thủy sản.

2. Hồ sơ đối với tàu đóng mới gồm:

a) Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính Giấy chứng nhận xuất xưởng do chủ cơ sở đóng tàu cấp theo Mẫu số 03.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Bản chính văn bản chấp thuận đóng mới đối với tàu cá hoặc văn bản phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền đối với tàu công vụ thủy sản;

d) Bản chính biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc bản chính Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế;

đ) Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu);

e)[39] Bản sao chụp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên.

3. Hồ sơ đối với tàu cải hoán gồm:

a) Thành phần hồ sơ theo quy định tại điểm a, d, đ, e khoản 2 Điều này;

b) Bản chính Giấy chứng nhận cải hoán, sửa chữa tàu theo Mẫu số 04.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này;

---

[39] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

c) Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký cũ;

d) Văn bản chấp thuận cải hoán đối với tàu cá hoặc văn bản phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền đối với tàu công vụ thủy sản.

4. Hồ sơ đối với tàu được mua bán, tặng cho gồm:

a) Thành phần hồ sơ theo quy định tại điểm a, d, đ, e khoản 2 Điều này;

b) Bản chính Giấy tờ chuyển nhượng quyền sở hữu tàu theo quy định;

c) Văn bản chấp thuận mua bán tàu cá, trừ trường hợp tàu cá mua bán trong tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

d) Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cũ kèm theo hồ sơ đăng ký gốc của tàu;

đ) Bản chính Giấy chứng nhận xóa đăng ký.

5. Hồ sơ đối với tàu nhập khẩu gồm:

a) Thành phần hồ sơ theo quy định tại điểm a, d, đ, e khoản 2 Điều này;

b) Bản sao có chứng thực văn bản cho phép nhập khẩu tàu cá của cơ quan có thẩm quyền;

c) Bản chính Giấy chứng nhận xóa đăng ký kèm theo bản sao có chứng thực bản dịch tiếng Việt đối với tàu cá, tàu công vụ thủy sản đã qua sử dụng;

d) Bản sao có chứng thực Tờ khai hải quan có xác nhận đã hoàn thành thủ tục hải quan;

đ) Bản sao có chứng thực biên lai nộp các khoản thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam.

6. Hồ sơ đối với tàu thuộc diện thuê tàu trần gồm:

a) Thành phần hồ sơ theo quy định tại điểm a, đ, e khoản 2 và điểm c, d, đ khoản 5 Điều này;

b) Bản chính văn bản chấp thuận cho thuê tàu trần do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp;

c) Bản chính hợp đồng thuê tàu trần.

7. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường

mạng (cổng thông tin một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax) nếu có;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm làm thủ tục đăng ký, vào Sổ đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản và cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 05.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư và cấp Sổ danh bạ thuyền viên tàu cá theo Mẫu số 06.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

Điều 22. Đăng ký lại tàu cá, tàu công vụ thủy sản

1. Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản được cấp lại trong các trường hợp sau đây:

a) Bị mất, bị rách nát, hư hỏng;

b)[40] Thay đổi tên tàu, hô hiệu (nếu có) hoặc các thông số của tàu nhưng không làm ảnh hưởng đến tính năng kỹ thuật của tàu cá;

c) Thay đổi thông tin của chủ sở hữu trong Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá;

d) Tàu cá hết thời hạn cho tổ chức cá nhân nước ngoài thuê;

đ)[41] Tàu đã được cấp Giấy xác nhận đã đăng ký.

---

[40] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a, khoản 10 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

2. Hồ sơ bao gồm:

a) Tờ khai đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 07.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này;

b)[42] Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá hoặc Giấy xác nhận đã đăng ký, Giấy chứng nhận đăng ký tàu công vụ thủy sản cũ; trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá bị mất, chủ tàu phải khai báo và nêu rõ lý do;

c)[43] Bản sao chụp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên;

d) Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu).

3. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (cổng thông tin một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax) nếu có;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung;

---

[41] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b, khoản 10 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

[42] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm c, khoản 10 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

[43] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm c, khoản 10 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản. Trường hợp không cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

4. Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản được cấp lại phải giữ nguyên số đăng ký đã được cấp và ghi rõ lần cấp.

Điều 23. Đăng ký tạm thời tàu cá, tàu công vụ thủy sản

1. Tàu cá, tàu công vụ thủy sản được cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời trong các trường hợp sau đây:

a) Tàu chưa có biên lai nộp lệ phí trước bạ;

b) Tàu đóng mới để di chuyển về nơi đăng ký chính thức;

c) Tàu nhập khẩu, thuê tàu trần từ nước ngoài về cảng đầu tiên của Việt Nam.

2. Hồ sơ bao gồm:

a) Tờ khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 08.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao và xuất trình bản chính Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá, hợp đồng đóng tàu, biên bản nghiệm thu xuất xưởng;

c)[44] Bản sao có chứng thực các giấy tờ đối với tàu nhập khẩu, thuê tàu trần từ nước ngoài về cảng đầu tiên của Việt Nam, gồm: Văn bản cho phép nhập khẩu hoặc thuê tàu trần, hợp đồng đóng tàu và thanh lý hợp đồng đóng tàu đối với tàu đóng mới, giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật hoặc giấy chứng nhận phân cấp còn hiệu lực từ 06 tháng trở lên do tổ chức đăng kiểm nước có tàu cấp;

d) Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu).

---

[44] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 11 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

3. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (cổng thông tin một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax) nếu có;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 09.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá, tàu công vụ thủy sản cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

4. Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá, tàu công vụ thủy sản có giá trị tối đa là 90 ngày kể từ ngày cấp.

Điều 24. Xóa đăng ký tàu cá

1. Hồ sơ bao gồm:

a) Tờ khai xóa đăng ký tàu cá theo Mẫu số 10.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá; trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá bị mất, chủ tàu phải khai báo và nêu rõ lý do.

2. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (cổng thông tin một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax) nếu có;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung;

d)[45] Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư này cấp Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá theo Mẫu số 11.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; bàn giao Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cũ đã cắt góc phía trên bên phải và hồ sơ đăng ký gốc của tàu cho chủ tàu. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

3. Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá được cấp 01 bản chính cho chủ tàu.

4. Đối với tàu cá bị phá hủy, phá dỡ hoặc chìm đắm không thể trục vớt được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 72 Luật Thủy sản, chậm nhất 30 ngày kể từ ngày tàu cá bị phá hủy, phá dỡ hoặc chìm đắm, chủ tàu phải nộp lại bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cho cơ quan nơi tàu cá đăng ký (trừ trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá bị mất); cơ quan đăng ký tàu cá xóa tên tàu cá trong Sổ đăng ký tàu cá quốc gia.

---

[45] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

5. Đối với tàu cá mất tích được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 72 Luật Thủy sản, cơ quan đăng ký tàu cá mất tích phải thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng. Chậm nhất 30 ngày, sau thời hạn 01 năm kể từ ngày có thông báo, chủ tàu có tàu cá mất tích phải nộp lại bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cho cơ quan nơi tàu cá đăng ký (trừ trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá bị mất); cơ quan đăng ký tàu cá xóa tên tàu cá trong Sổ đăng ký tàu cá quốc gia.

Điều 25. Đánh dấu tàu cá

1. Đối với tàu cá khai thác thủy sản có chiều dài lớn nhất từ 06 mét đến dưới 12 mét toàn bộ cabin phải sơn màu xanh; trường hợp tàu không có cabin phải sơn màu xanh toàn bộ phần mạn khô của tàu.

2. Đối với tàu cá khai thác thủy sản có chiều dài lớn nhất từ 12 mét đến dưới 15 mét toàn bộ cabin phải sơn màu vàng; trường hợp tàu không có cabin phải sơn màu vàng toàn bộ phần mạn khô của tàu.

3. Đối với tàu cá khai thác thủy sản có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên toàn bộ cabin phải sơn màu ghi sáng; trường hợp tàu không có cabin phải sơn màu ghi sáng toàn bộ phần mạn khô của tàu.

Chương VI
TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Điều 26. Tổng cục Thủy sản

1. Tổ chức, chỉ đạo thống nhất, hướng dẫn, kiểm tra các hoạt động đăng kiểm, đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản trong phạm vi toàn quốc.

2.[46] Hằng năm xây dựng kế hoạch, tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá và thông báo trên trang thông tin điện tử Tổng cục Thủy sản; Tổ chức tập huấn nghiệp vụ, cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật, các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn có liên quan.

3. Quản lý thống nhất dấu kỹ thuật, ấn chỉ nghiệp vụ trong công tác đăng kiểm tàu cá; cấp và thu hồi dấu kỹ thuật, ấn chỉ nghiệp vụ trong công tác đăng kiểm tàu

[46] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

cá cho các cơ sở đăng kiểm tàu cá, đăng kiểm viên tàu cá trong phạm vi cả nước; hướng dẫn sử dụng, kiểm tra việc quản lý, sử dụng dấu kỹ thuật, ấn chỉ nghiệp vụ dùng trong công tác đăng kiểm tàu cá.

4. Đề xuất xây dựng mới hoặc bổ sung, sửa đổi các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về tàu cá trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và hướng dẫn áp dụng trên toàn quốc.

Điều 27. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Tổ chức thực hiện các quy định về đăng kiểm, đăng ký tàu cá, đăng ký thuyền viên tại địa phương.

2. Định kỳ theo tháng, quý, năm, đột xuất báo cáo Tổng cục Thủy sản về tình hình đăng ký tàu cá theo Mẫu số 01.BC Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Chỉ đạo Chi cục Thủy sản hoặc Tổ chức quản lý cảng cá xác nhận việc thay đổi thuyền viên, người làm việc trên tàu cá trong Sổ danh bạ thuyền viên tàu cá.

Điều 28. Cơ sở đăng kiểm tàu cá

1.[47] Vào Sổ quản lý kỹ thuật tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 02.BC Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này trước khi cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu công vụ thủy sản; nhập dữ liệu tàu cá, tàu công vụ thủy sản đã được đăng kiểm vào phần mềm cơ sở dữ liệu nghề cá quốc gia "VNFISHBASE" theo quy định.

2. Định kỳ theo tháng, quý, năm, đột xuất báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại địa phương, Tổng cục Thủy sản về kết quả thẩm định hồ sơ thiết kế tàu cá, tàu công vụ thủy sản[48] theo Mẫu số 03.BC Phụ lục X ban hành kèm

---

[47] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

[48] Cụm từ "tàu kiểm ngư" được thay thế bởi cụm từ "tàu công vụ thủy sản" theo quy định tại khoản 17 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

theo Thông tư này và tình hình đăng kiểm tàu cá, tàu công vụ thủy sản[49] theo Mẫu số 04.BC Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Quản lý, sử dụng dấu, ấn chỉ nghiệp vụ được cấp theo quy định; kiểm tra giám sát việc sử dụng dấu kỹ thuật của các đăng kiểm viên thuộc quyền quản lý của cơ sở. Trường hợp cơ sở đăng kiểm tàu cá bị giải thể hoặc chuyển sang làm nhiệm vụ khác, cơ sở đăng kiểm tàu cá có trách nhiệm thu hồi dấu, ấn chỉ nghiệp vụ được cấp, nộp về Tổng cục Thủy sản.

4. Trường hợp dấu bị mòn, bị hỏng, cơ sở đăng kiểm tàu cá được giao sử dụng dấu phải nộp dấu cũ về Tổng cục Thủy sản và có văn bản đề nghị khắc lại dấu mới.

Điều 29. Cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá

1. Trước khi thi công đóng mới, cải hoán, sửa chữa phục hồi tàu cá phải trình cơ sở đăng kiểm tàu cá (nơi đề nghị kiểm tra an toàn kỹ thuật tàu) quy trình công nghệ thi công; tuân thủ các bước kiểm tra, giám sát theo thông báo của cơ sở đăng kiểm tàu cá.

2. Định kỳ, đột xuất báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại địa phương, Tổng cục Thủy sản về tình hình đóng mới, cải hoán tàu cá theo Mẫu số 05.BC Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 30. Đăng kiểm viên tàu cá

1. Quản lý và sử dụng thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá được cấp đúng mục đích và đúng quy định của pháp luật.

2. Thực hiện nhiệm vụ kiểm tra an toàn kỹ thuật tàu cá theo đúng chuyên môn kỹ thuật và phù hợp với nhiệm vụ được giao.

3. Sử dụng dấu kỹ thuật đăng kiểm viên theo thời hạn ghi trên thẻ đăng kiểm viên; trường hợp thẻ đăng kiểm viên hết hạn, đăng kiểm viên chỉ được tiếp tục sử dụng dấu sau khi thẻ đã được cấp lại theo quy định.

Điều 31. Chủ tàu cá, tàu công vụ thủy sản

1. Mang theo tàu bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; bản chính giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá và các giấy tờ có liên quan đến hoạt động thủy sản.

---

[49] Cụm từ "tàu kiểm ngư" được thay thế bởi cụm từ "tàu công vụ thủy sản" theo quy định tại khoản 17 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

2. Chỉ đưa tàu cá đi hoạt động sau khi được cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và chỉ hoạt động trong vùng biển cho phép.

3. Thường xuyên kiểm tra tình trạng kỹ thuật của tàu trước khi ra khơi hoạt động.

4. Duy trì tình trạng kỹ thuật giữa 02 lần kiểm tra và thông báo cho đăng kiểm viên các hư hỏng, sự cố đã được phát hiện, cũng như các biện pháp sửa chữa đã tiến hành kể từ đợt kiểm tra trước đó.

5. Đánh dấu tàu cá, kẻ biển số trên tàu theo đúng quy định và kẻ lại khi biển số bị mờ.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[50]

Điều 32. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các đăng kiểm viên tàu cá đã được bổ nhiệm trước ngày Thông tư này có hiệu lực tiếp tục được duy trì hạng đăng kiểm viên đến ngày hết hạn hiệu lực của thẻ đăng kiểm viên.

2. Tất cả các tàu công vụ thủy sản phải thực hiện đăng ký lại theo quy định tại Thông tư này trước ngày 01 tháng 01 năm 2020.

3. Những tàu cá đang hoạt động trước ngày Thông tư này có hiệu lực phải thực hiện đánh dấu tàu cá theo quy định tại Thông tư này trước ngày 01 tháng 01 năm 2020.

---

[50] Điều 10 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022, quy định như sau:

"Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

2. Thông tư số 13/2020/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; công bố cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, các tổ chức, cá nhân kịp thời báo cáo về Tổng cục Thủy sản để tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, quyết định."

4.[51] Trường hợp đối với máy chính là máy thủy đã qua sử dụng đã được lắp đặt xuống tàu cá trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành thì phải được cơ sở đăng kiểm tàu cá kiểm tra, đánh giá theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 17 Thông tư này; trường hợp vật liệu, máy móc, trang thiết bị quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này không có giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, giấy chứng nhận chất lượng hoặc giấy chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy, trước khi lắp đặt trên tàu cá, chủ tàu cá phải thực hiện kiểm định theo quy định của pháp luật. Việc kiểm định đối với vật liệu, máy móc, trang thiết bị trước khi sử dụng, lắp đặt theo quy định được thực hiện từ ngày 01 tháng 4 năm 2023.

Điều 33. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

2. Thông tư này thay thế:

a) Quyết định số 96/2007/QĐ-BNN ngày 28 tháng 11 năm 2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chế đăng kiểm tàu cá;

b) Quyết định số 10/2006/QĐ-BTS ngày 03 tháng 7 năm 2006 của Bộ Thủy sản quy định về đăng ký tàu cá và thuyền viên;

c) Thông tư số 13/2013/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm viên tàu cá;

d) Thông tư số 02/2007/TT-BTS ngày 13 tháng 7 năm 2007 của Bộ Thủy sản hướng dẫn thực hiện Nghị định số 66/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về đảm bảo an toàn cho người và tàu cá hoạt động thủy sản;

đ) Quyết định số 122/2008/QĐ-BNN ngày 18 tháng 12 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định về mẫu dấu và chế độ sử dụng con dấu kỹ thuật, nghiệp vụ trong công tác đăng kiểm tàu cá;

e) Thông tư số 25/2013/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 5 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 33/2010/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển và

---

[51] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

quy định chi tiết thi hành Điều 3 Nghị định số 53/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định về lĩnh vực thủy sản;

g) Chỉ thị số 54/2008/CT-BNN ngày 21 tháng 4 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tăng cường công tác quản lý tàu cá, khắc phục tình trạng tàu cá không đăng ký hoạt động trên các vùng nước.

3. Thông tư này bãi bỏ:

a) Điều 5 và Điều 6 Thông tư số 24/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy sản theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ;

b) Khoản 5 Điều 14 và điểm đ khoản 2 Điều 15 Thông tư số 12/2014/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 4 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định biểu trưng, cờ hiệu, cờ truyền thống, trang phục, mẫu thẻ Kiểm ngư và màu sơn tàu công vụ thủy sản[52].

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, các tổ chức, cá nhân kịp thời báo cáo về Tổng cục Thủy sản để tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, quyết định./.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Số: 26/VBHN-BNNPTNT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2022

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Phùng Đức Tiến

---

[52] Cụm từ "tàu kiểm ngư" được thay thế bởi cụm từ "tàu công vụ thủy sản" theo quy định tại khoản 17 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

PHỤ LỤC I[53]
CHƯƠNG TRÌNH TẬP HUẤN, BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Chương trình tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá

TT	Môn học	Nội dung chính
I	**Đăng kiểm tàu cá hạng III**	
1	Nghiệp vụ đăng kiểm tàu cá	- Luật Thủy sản, các văn bản hướng dẫn thi hành; - Đăng kiểm và đăng ký tàu cá.
2	Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng trong kiểm tra an toàn kỹ thuật tàu cá	- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về tàu cá; - Các quy chuẩn kỹ thuật có liên quan.
3	Kiểm tra, đánh giá trạng thái kỹ thuật hàng năm tàu cá	- Vỏ tàu; - Máy tàu và hệ động lực; - Các trang thiết bị lắp đặt trên tàu; - Lập biên bản kiểm tra.
4	Các môn chuyên ngành kỹ thuật tàu thủy	- Lý thuyết tàu thủy; - Kết cấu thân tàu thủy; - Lý thuyết động cơ; - Sửa chữa động cơ; - Trang bị động lực tàu thủy.
5	Hệ thống quản lý chất lượng	Giới thiệu hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO.

[53] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 18 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

TT	Môn học	Nội dung chính
II	**Đăng kiểm tàu cá hạng II**	
1	Nghiệp vụ đăng kiểm tàu cá	Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công tác đăng ký, đăng kiểm tàu cá.
2	Thẩm định thiết kế đóng mới, cải hoán, phục hồi, hoàn công tàu cá, tàu công vụ thủy sản[54] theo chuyên môn đào tạo	- Thân tàu và các trang thiết bị - Các tính năng của tàu
		- Máy tàu và hệ động lực; - Hệ thống điện, lạnh lắp đặt trên tàu.
		- Phòng và phát hiện chữa cháy; - Trang thiết bị nghề cá; - Các trang thiết bị khác lắp đặt trên tàu.
3	Kiểm tra an toàn kỹ thuật trong đóng mới, cải hoán, sửa chữa tàu cá, tàu công vụ thủy sản	- Kiểm tra tàu vỏ gỗ
		- Kiểm tra tàu vỏ thép
		- Kiểm tra tàu vỏ chất dẻo cốt sợi thủy tinh (FRP)
		- Kiểm tra hệ động lực và chế tạo hệ động lực lắp đặt lên tàu.
		- Kiểm tra các trang thiết bị lắp đặt trên tàu.
		- Kiểm tra vật liệu và đánh giá kết quả thử nghiệm phá hủy và không phá hủy
		- Chuyên đề kiểm tra chân vịt.
		- Chuyên đề kiểm tra điện và hệ lạnh tàu cá.
4	Thử tàu	- Kiểm tra thử nghiêng ngang.
		- Kiểm tra thử kín nước, thử tại bến và thử đường dài
5	Hệ thống quản lý chất lượng	Giới thiệu hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO.

[54] Cụm từ "tàu kiểm ngư" được thay thế bởi cụm từ "tàu công vụ thủy sản" theo quy định tại khoản 17 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

TT	Môn học	Nội dung chính
III	**Đăng kiểm tàu cá hạng I**	
1	Nghiệp vụ đăng kiểm tàu cá	Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công tác đăng ký, đăng kiểm tàu cá.
2	Công ước quốc tế về an toàn kỹ thuật tàu cá	Giới thiệu công ước quốc tế về tàu cá, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về tàu cá của các nước trên thế giới và trong khu vực.
3	Thẩm định thiết kế đóng mới, cải hoán, phục hồi, hoàn công tàu cá, tàu công vụ thủy sản nâng cao.	- Thân tàu và các trang thiết bị; - Các tính năng của tàu; - Máy tàu và hệ động lực; - Trang thiết bị nghề cá; - Hệ thống điện; - Phòng và phát hiện chữa cháy; - Các trang thiết bị khác lắp đặt trên tàu.
4	Kiểm tra an toàn kỹ thuật trong đóng mới, cải hoán, sửa chữa tàu cá, tàu công vụ thủy sản nâng cao.	- Vỏ gỗ; - Vỏ thép; - Vỏ chất dẻo cốt sợi thủy tinh (FRP); - Hệ động lực và chế tạo các trang thiết bị lắp đặt lên tàu; - Các trang thiết bị lắp đặt trên tàu; - Kiểm tra nghiệp vụ một số tàu phục vụ nghề cá chuyên ngành đặc biệt (tàu công vụ thủy sản, tàu dịch vụ hậu cần có bảo quản hiện đại).
5	Hệ thống quản lý chất lượng	Giới thiệu hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO.

Ghi chú:

- Thời gian tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng III cả lý thuyết và thực hành theo chuyên môn phải đủ 180 tiết.

- Thời gian tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng II cả lý thuyết và thực hành theo chuyên môn phải đủ 180 tiết.

- Thời gian tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng I cả lý thuyết và thực hành phải đủ 180 tiết.

2. Tiêu chuẩn giảng viên bồi dưỡng nghiệp vụ Đăng kiểm viên tàu cá

TT	Giảng viên bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng III	Giảng viên bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng II	Giảng viên bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng I
1	Là đăng kiểm viên hạng II trở lên	Là đăng kiểm viên hạng II trở lên	Là đăng kiểm viên hạng I trở lên
2	Có trình độ đại học các chuyên ngành tương ứng với nội dung bồi dưỡng.	Có trình độ đại học các chuyên ngành tương ứng với nội dung bồi dưỡng.	Có trình độ đại học các chuyên ngành tương ứng với nội dung bồi dưỡng.
3	Có kinh nghiệm làm việc thực tế tại các cơ sở đóng sửa tàu cá hoặc công tác đăng kiểm tàu cá hoặc công tác quản lý tàu cá từ 5 năm trở lên.	Có kinh nghiệm làm việc thực tế tại các cơ sở đóng sửa tàu cá hoặc công tác đăng kiểm tàu cá hoặc công tác quản lý tàu cá từ 8 năm trở lên.	Có kinh nghiệm làm việc thực tế tại các cơ sở đóng sửa tàu cá hoặc công tác đăng kiểm tàu cá hoặc công tác quản lý tàu cá từ 10 năm trở lên.

Ghi chú: Ngoài giảng viên đáp ứng các tiêu chuẩn trên, đơn vị bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá được thuê các chuyên gia trong và ngoài ngành, có trình độ chuyên môn từ Đại học trở lên liên quan đến lĩnh vực bồi dưỡng và có kinh nghiệm công tác từ 05 năm trở lên tham gia giảng dạy các chuyên đề./.

Phụ lục II[55]

BIỂU MẪU VỀ ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mẫu số 01.ĐKV. Đơn đề nghị tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá

Mẫu số 02.ĐKV. Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá

Mẫu số 03.ĐKV. Đơn đề nghị cấp/cấp lại thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên

Mẫu số 04.ĐKV. Quyết định cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá

Mẫu số 05.ĐKV. Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá

[55] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 18 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

Mẫu số 01.ĐKV

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ THAM GIA BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
THAM GIA BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ

Kính gửi:.....

Họ và tên:.....; Nam/Nữ:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Căn cước công dân số:.....

Nơi, ngày cấp:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:.....; Email:.....

Trình độ chuyên môn:.....

Cơ quan công tác hiện nay:.....

Tóm tắt quá trình công tác:

Từ tháng, năm đến tháng, năm	Chức danh, chức vụ, đơn vị công tác (kể cả thời gian được đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ,.....)
...	
...	
....	

Đăng ký *tham gia khóa bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng:*.....

Hồ sơ gửi kèm, gồm:.....

.....

Tôi xin cam kết:

1. Thực hiện theo chương trình, kế hoạch bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá.

2. Nghiêm chỉnh chấp hành nội quy theo quy định.

Nếu vi phạm những điều cam kết trên, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước đơn vị bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá và pháp luật./.

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
(Ký tên và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 02.ĐKV

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN
BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ

TỔNG CỤC THỦY SẢN

CHỨNG NHẬN

Ông/bà:....., Sinh ngày:.....

Địa chỉ thường trú:.....

Số CCCD/CMND:.....

Trình độ chuyên môn:.....

Đã hoàn thành khóa bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng.....

Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....

Tại:.....

Xếp loại:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng
(Ký tên và đóng dấu)

Số:...../20.../GCN-...

Mẫu số 03.ĐKV

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP THẺ, DẤU KỸ THUẬT ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI THẺ, DẤU KỸ THUẬT ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ

Kính gửi:.....

Họ và tên:.....; Nam/Nữ:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Địa chỉ:.....

Số CCCD/CMND:.....

Nơi, ngày cấp:.....

Số điện thoại:.....; Email:.....

Trình độ chuyên môn:.....

Đã tham gia tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng:.....

Giấy chứng nhận số:.....; ngày cấp:.....

Số hiệu đăng kiểm viên(*):.....; ngày cấp:.....

Hồ sơ gửi kèm, gồm:

.....

Tôi xin cam kết những lời khai trên là đúng sự thật, đề nghị Tổng cục Thủy sản cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá hạng...

....., ngày.....tháng.....năm.....
NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
(Ký tên và ghi rõ họ tên)

*Ghi chú: *Trường hợp cấp lại thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá.*

Mẫu số 04.ĐKV

MẪU QUYẾT ĐỊNH CẤP THẺ, DẤU KỸ THUẬT ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN **TỔNG CỤC THỦY SẢN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-TCTS-.....	*Hà Nội, ngày tháng năm 20...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY SẢN

Căn cứ Quyết định số... của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thủy sản;

Căn cứ Thông tư số.../...../TT-BNNPTNT ngày tháng.... năm.... của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về..... (ghi rõ tên thông tư);

Theo đề nghị của.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá hạng III cho...đăng kiểm viên...; Cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá hạng II cho...đăng kiểm viên...; Cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá hạng I cho... đăng kiểm viên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Tổng cục Thủy sản,....., Thủ trưởng cơ sở đăng kiểm tàu cá có liên quan và ông, bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: ... - Lưu: VT,.....	**TỔNG CỤC TRƯỞNG**

1.Mẫu thẻ đăng kiểm viên tàu cá

Mặt trước

Mặt sau

Được phép thực hiện việc kiểm tra, đánh giá trạng thái kỹ thuật tàu cá

☐ Hàng năm;☐ Định kỳ;☐ Trên đà;☐ Lần đầu;

☐ Bất thường;☐ Giám định kỹ thuật, điều tra tai nạn.

Hà Nội, ngày tháng năm 20..
TỔNG CỤC TRƯỞNG

Có giá trị đến:.....

2. Mẫu dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá

Quy cách:

Dấu hình ôvan, có 03 vòng: vòng 1 có đường kính lớn 40 mm, đường kính nhỏ 26 mm, bề dày 0,2 mm; vòng 2 cách vòng 1 (về phía trong) bằng 0,5 mm, có bề dày 0,1 mm; vòng 3 cách vòng 2 (về phía trong) bằng 4 mm, có bề dày 0,1 mm.

Ở giữa là hình neo hải quân.

Giữa vòng 2 và 3 có dòng chữ "ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ", bằng tiếng Việt ở trên, phông chữ Times New Roman cỡ 9 và dòng chữ "VIỆT NAM FISHING VESSEL REGISTER" bằng tiếng Anh, phông chữ Times New Roman cỡ 12 ở dưới;

Số hiệu đăng kiểm viên, gồm 6 chữ số: hai số đầu là số thứ tự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đăng kiểm viên thường trú theo Phụ lụcVIII ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT, số tiếp theo là hạng đăng kiểm viên, ba số còn lại là số thứ tự của thẻ được cấp cho đăng kiểm viên của đơn vị.

Mẫu số 05.ĐKV

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ

Kính gửi:.....

Họ và tên:.....; Nam/Nữ:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Địa chỉ:.....

Số CCCD/CMND:.....

Ngày cấp:.....Nơi cấp.....

Đã tham gia tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng.....

từ ngày.....tháng.....năm.....đến ngày.....tháng.....năm.....

Tại:.....

Đã được cấp Giấy chứng nhận số:.....; Ngày cấp:.....

Đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng....với lý do:

.....

.....

Tôi xin cam kết những lời khai trên là đúng sự thật, đề nghị Tổng cục Thủy sản cấp lại Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(Ký, họ tên)

Phụ lục III[56]

DANH MỤC CÁC BIỂU MẪU
CÔNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mẫu số 01.CN: Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá.

Mẫu số 02.CN: Biên bản kiểm tra cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá.

Mẫu số 03.CN: Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá.

Mẫu số 04.CN: Dấu kỹ thuật, ấn chỉ nghiệp vụ đăng kiểm tàu cá và nguyên tắc sử dụng.

Mẫu số 05.CN: Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá.

[56] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 18 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

Mẫu số 01.CN

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Kính gửi:.....

Tên cơ sở đề nghị:.....

Địa chỉ:.....

Giấy đăng ký kinh doanh/giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập số:.....

.....

.....Tên cơ quan cấp:.....Ngày cấp:.....

Điện thoại.....Fax.....Email.....

1. Danh sách đăng kiểm viên:

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chuyên môn, chuyên ngành đào tạo	Hạng thẻ đăng kiểm viên	Thời hạn thẻ	Ghi chú
1						
2						

2. Danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật:

TT	Tên thiết bị, dụng cụ	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1					
2					
....					

Đề nghị quý cơ quan tiến hành kiểm tra và công nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá loại.....

CHỦ CƠ SỞ
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 02.CN

MẪU BIÊN BẢN
KIỂM TRA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

BIÊN BẢN
Kiểm tra cơ sở đăng kiểm tàu cá

I.THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở được kiểm tra:.....

- Địa chỉ:.....
- Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....
- Văn bản thành lập số.....; ngày.....; Cơ quan ban hành:.....
- Người đại diện của cơ sở:..... Chức vụ:.....
- Số CCCD/CMND.....; ngày cấp,..... nơi cấp:.....
- Đề nghị kiểm tra, công nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá loại...theo Đơn đề nghị (*) số..... ngày..... tháng..... năm.....

2. Thành phần Đoàn kiểm tra:

..... Chức vụ:.....
..... Chức vụ:.....
..... Chức vụ:.....

II. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ:

TT	Nội dung kiểm tra	Kết quả kiểm tra		Diễn giải kết quả kiểm tra, hành động và thời gian khắc phục lỗi
		Đạt	Không đạt	
I	**KIỂM TRA LẦN ĐẦU/KIỂM TRA DUY TRÌ**			
1	Văn bản thành lập:.....			
2	Trang thiết bị và đường truyền dữ liệu để nhập và lưu trữ dữ liệu			
3	Dụng cụ, trang thiết bị phục vụ kiểm tra kỹ thuật (có danh sách kèm theo)			

TT	Nội dung kiểm tra	Kết quả kiểm tra		Diễn giải kết quả kiểm tra, hành động và thời gian khắc phục lỗi
		Đạt	Không đạt	
4	Thực hiện niêm yết công khai quy trình thẩm định hồ sơ thiết kế tàu cá, quy trình cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá; biểu giá, phí liên quan đến công tác đăng kiểm tàu cá.			
5	Đội ngũ Đăng kiểm viên:			
5a	Số ĐKV hạng I (theo chuyên môn):.....			
5b	Số ĐKV hạng II (theo chuyên môn):.....			
5c	Số ĐKV hạng III (theo chuyên môn):.....			
6	Thiết lập và duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương hoặc quy trình thẩm định hồ sơ thiết kế tàu cá, quy trình cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá			

II. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA

.....

.....

.....

.....

III. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

.....

.....

.....

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: (*) áp dụng đối với trường hợp đề nghị kiểm tra lần đầu.

HƯỚNG DẪN
GHI BIÊN BẢN KIỂM TRA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

A. NGUYÊN TẮC KIỂM TRA

1. Không bổ sung hoặc bỏ bớt các chỉ tiêu đã được quy định.

2. Ghi đầy đủ thông tin theo quy định trong biểu mẫu.

3. Nếu sửa chữa trên nội dung đã ghi trong Biên bản, phải có ký xác nhận của Trưởng đoàn kiểm tra.

4. Đánh dấu vào các vị trí mức đánh giá đã được xác định đối với mỗi chỉ tiêu.

5. Diễn giải cụ thể đối với chỉ tiêu đạt và không đạt; mỗi chỉ tiêu không đạt phải xác định thời hạn để cơ sở khắc phục.

B. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ TỪNG CHỈ TIÊU

1. Văn bản thành lập:

a) Yêu cầu: Có văn bản thành lập trong đó có hoạt động/chức năng, nhiệm vụ thực hiện đăng kiểm tàu cá.

b) Phương pháp: Kiểm tra hồ sơ của cơ sở.

2. Trang thiết bị và đường truyền dữ liệu để nhập và lưu trữ dữ liệu

a) Yêu cầu: Có thiết bị (máy tính, thiết bị tương tự máy tính và có thiết bị lưu trữ dữ liệu) để nhập, lưu trữ dữ liệu; có mạng internet để kết nối, truyền dữ liệu. Khi kiểm tra sẽ kiểm tra, xem xét việc cơ sở có nhập, lưu trữ, truyền dữ liệu.

b) Phương pháp: Kiểm tra thực tế các thiết bị và xem dữ liệu, hồ sơ của cơ sở.

3. Dụng cụ, trang thiết bị phục vụ kiểm tra kỹ thuật

a) Yêu cầu: Có đầy đủ tại cơ sở các dụng cụ, trang thiết bị phục vụ kiểm tra kỹ thuật theo quy định. Các dụng cụ, trang thiết bị phục vụ kiểm tra kỹ thuật phải bảo đảm còn sử dụng được theo tính năng kỹ thuật.

b) Phương pháp: Kiểm tra thực tế các dụng cụ, trang thiết bị tại cơ sở.

4. Đội ngũ Đăng kiểm viên:

a) Yêu cầu: Có đủ số lượng theo các hạng đăng kiểm viên, chuyên môn, có thẻ đăng kiểm viên; có tên trong bảng lương của cơ sở hoặc hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng theo quy định.

b) Phương pháp: Kiểm tra hồ sơ, dữ liệu tại cơ sở.

5. Thiết lập và duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương hoặc quy trình thẩm định hồ sơ thiết kế tàu cá, quy trình cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá.

a) Yêu cầu: Phải bao gồm các nội dung cơ bản sau: Quyết định ban hành, trình tự thực hiện, nội dung, thời gian kiểm soát, người thực hiện, lưu trữ, biểu mẫu kèm theo, phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu cá theo quy định, tuân thủ theo quy trình thực hiện thủ tục hành chính đã được quy định tại văn bản hướng dẫn Luật Thủy sản. Hồ sơ, tài liệu phải được người có thẩm quyền của cơ sở ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu, bảo đảm tính pháp lý.

b) Phương pháp: Kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế tại cơ sở./.

MẪU QUYẾT ĐỊNH CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN **TỔNG CỤC THỦY SẢN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-TCTS-.....	*Hà Nội, ngày tháng năm 20...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY SẢN

Căn cứ Quyết định số... của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thủy sản;

Căn cứ Luật Thủy sản và Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.....

Căn cứ Thông tư số.../...../TT-BNNPTNT ngày..... tháng..... năm..... của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản;

Căn cứ Biên bản kiểm tra của Tổng cục Thủy sản ngày..... tháng..... năm.....;

Theo đề nghị của.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá hạng....đối với:..... (ghi tên cơ sở) tại địa chỉ:.....do.....làm chủ cơ sở.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Tổng cục Thủy sản,.....,..... (*ghi tên cơ sở đăng kiểm tàu cá*) và cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - ..... - Lưu: VT,.....	**TỔNG CỤC TRƯỞNG**

Mẫu số 03.CN

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY SẢN

CHỨNG NHẬN:

Tên cơ sở:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Email:.....

Người đại diện (ông/bà):.....

Chức vụ:.....

Số CCCD/CMND:.....

Là Cơ sở đăng kiểm tàu cá loại.....

Giấy chứng nhận có hiệu lực từ ngày.....

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm...
TỔNG CỤC TRƯỞNG
(*Ký tên & đóng dấu*)

Số:...../20.../GCN-TCTS ban hành kèm theo Quyết định số.....
(Đã cấp lần..... ngày:.....)

Mẫu số 04.CN

MẪU DẤU, ẤN CHỈ NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ VÀ NGUYÊN TẮC SỬ DỤNG

I. MẪU DẤU NGHIỆP VỤ

1. Mẫu dấu 1a:

Mẫu dấu kỹ thuật của cơ sở đăng kiểm tàu cá

Quy cách: Dấu hình tròn, có 03 vòng tròn đồng tâm: vòng tròn 1 có đường kính 35 mm, bề dày 0,2 mm; vòng tròn 2 cách vòng tròn 1 (về phía trong) bằng 0,5 mm, có bề dày 0,1 mm; vòng tròn 3 cách vòng tròn 2 (về phía trong) bằng 4 mm, có bề dày 0,1 mm; ở giữa là hình neo hải quân; giữa vòng tròn 2 và 3 có dòng chữ "ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ" ở phía trên và tên cơ sở đăng kiểm ở phía dưới bằng tiếng Việt, phông chữ Times New Roman cỡ 10.

2. Mẫu dấu 1b: Dấu đóng trên hồ sơ thiết kế kỹ thuật được thẩm định

Quy cách: Dấu hình chữ nhật, có 02 hình chữ nhật: hình chữ nhật 1 có kích thước 30mm x 55mm, bề dày 0,2 mm; hình chữ nhật 2 cách hình chữ nhật 1 (về phía bên trong) bằng 0,5 mm, bề dày 0,1 mm. Bên trong hình chữ nhật, phía trên có 2 hàng chữ (hàng chữ 1 "ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ" phông chữ Times New Roman cỡ 12, hàng chữ thứ 2 "THIẾT KẾ KỸ THUẬT ĐƯỢC THẨM ĐỊNH", phông chữ Times New Roman cỡ 9). Phía dưới có 2 hàng chữ (hàng chữ 1 "SỐ" hàng chữ thứ 2 "NGÀY THẨM ĐỊNH") phông chữ Times New Roman cỡ 8).

3. Mẫu dấu 1c: Dấu đóng trên hồ sơ kỹ thuật (đối với trường hợp đóng mới không có giám sát của Đăng kiểm tàu cá hoặc tổ chức đăng kiểm khác được đăng kiểm tàu cá ủy quyền).

Quy cách: Dấu hình chữ nhật, có 02 hình chữ nhật: hình chữ nhật 1 có kích thước 30mm x 55mm, bề dày 0,2 mm; hình chữ nhật 2 cách hình chữ nhật 1 (về phía bên trong) bằng 0,5 mm, bề dày 0,1 mm. Bên trong hình chữ nhật, phía trên có 2 hàng chữ (hàng chữ 1 "ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ" phông chữ Times New Roman cỡ 12, hàng chữ thứ 2 "HỒ SƠ KỸ THUẬT ĐƯỢC THẨM ĐỊNH", phông chữ Times New Roman cỡ 9). Phía dưới có 2 hàng chữ (hàng chữ 1 "SỐ" hàng chữ thứ 2 "NGÀY THẨM ĐỊNH") phông chữ Times New Roman cỡ 8.

3. Mẫu dấu 1d: Dấu đóng trên hồ sơ hoàn công (đối với trường hợp sau khi đóng mới có thay đổi với hồ sơ thiết kế đóng mới được thẩm định).

Quy cách: Dấu hình chữ nhật, có 02 hình chữ nhật: hình chữ nhật 1 có kích thước 30mm x 55mm, bề dày 0,2 mm; hình chữ nhật 2 cách hình chữ nhật 1 (về phía bên trong) bằng 0,5 mm, bề dày 0,1 mm. Bên trong hình chữ nhật, phía trên có 2 hàng chữ (hàng chữ 1 "ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ" phông chữ Times New Roman cỡ 12, hàng chữ thứ 2 "HỒ SƠ HOÀN CÔNG ĐƯỢC THẨM ĐỊNH",

phông chữ Times New Roman cỡ 9). Phía dưới có 2 hàng chữ (hàng chữ 1 "SỐ" hàng chữ thứ 2 "NGÀY THẨM ĐỊNH") phông chữ Times New Roman cỡ 8.

4. Mẫu dấu 1đ: Dấu đóng trên hồ sơ sao duyệt (đối với trường hợp sao duyệt hồ sơ thiết kế kỹ thuật đã được thẩm định).

ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ
SAO DUYỆT HỒ SƠ THIẾT KẾ KỸ THUẬT

SỐ SAO DUYỆT:.....
NGÀY SAO DUYỆT:.....
THIẾT KẾ ĐƯỢC SAO DUYỆT:.....

Quy cách: Dấu hình chữ nhật, có 02 hình chữ nhật: hình chữ nhật 1 có kích thước 30mm x 55mm, bề dày 0,2 mm; hình chữ nhật 2 cách hình chữ nhật 1 (về phía bên trong) bằng 0,5 mm, bề dày 0,1 mm. Bên trong hình chữ nhật, phía trên có 2 hàng chữ (hàng chữ 1 "ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ" phông chữ Times New Roman cỡ 12, hàng chữ thứ 2 "SAO DUYỆT HỒ SƠ THIẾT KẾ KỸ THUẬT", phông chữ Times New Roman cỡ 9). Phía dưới có 3 hàng chữ (hàng chữ 1 "SỐ SAO DUYỆT", hàng chữ thứ 2 "NGÀY SAO DUYỆT", hàng thứ 3 "THIẾT KẾ ĐƯỢC SAO DUYỆT") phông chữ Times New Roman cỡ 8.

II. MẪU ẤN CHỈ VÀ BỘ SỐ

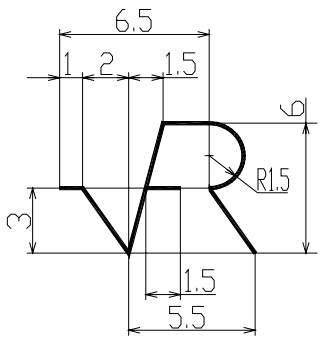

1. Mẫu ấn chỉ: Đóng chìm trên vật liệu, máy móc, các trang thiết bị lắp đặt trên tàu được đăng kiểm, kiểm định.

Quy cách: Ấn chỉ là biểu tượng cách điệu các chữ cái VFR (Việt Nam Fishing vessel Register) có kích thước như hình bên.

2. Bộ số

Số đóng chìm trên máy móc, các trang thiết bị lắp đặt trên tàu nhằm đánh dấu số lượng, chủng loại máy móc, vật liệu, các trang thiết bị được đăng kiểm, kiểm định.

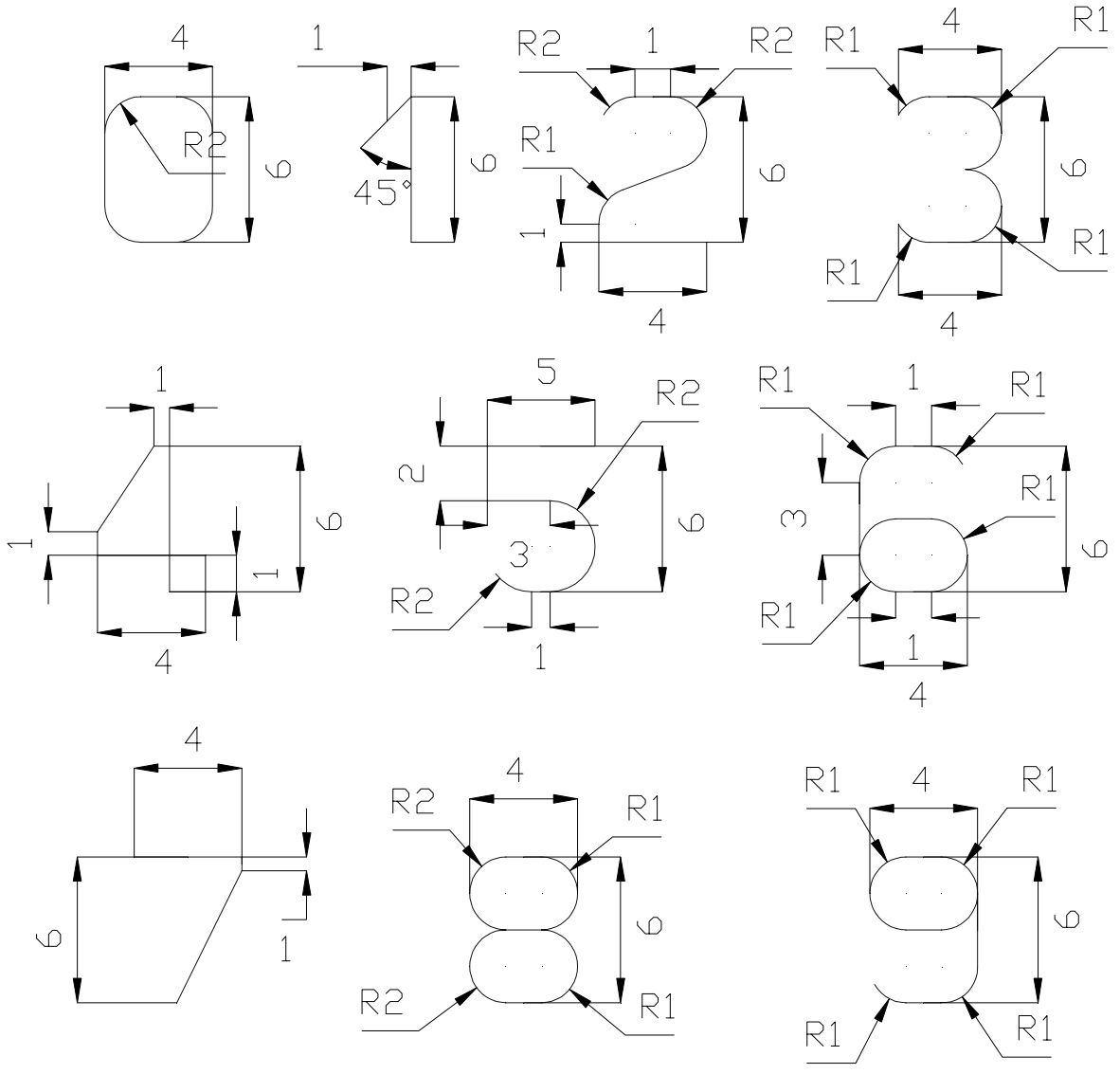

Quy cách: Bộ số gồm 10 chữ số từ số 0 đến số 9, có kích thước như hình trên.

III. NGUYÊN TẮC SỬ DỤNG DẤU, ẤN CHỈ NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

1. Dấu, ấn chỉ nghiệp vụ chỉ được sử dụng trong công tác kiểm tra, kiểm định, đánh giá trạng thái kỹ thuật tàu cá, vật liệu, trang thiết bị lắp đặt, sử dụng trên tàu cá.

2. Không được đóng dấu vào văn bản, giấy tờ không có nội dung; đóng dấu trước khi ký.

3. Dấu đóng phải đúng chiều, ngay ngắn, rõ ràng; phải được đóng trùm lên khoảng 1/3 chữ ký về bên trái.

4. Sử dụng mực xanh khi đóng dấu nghiệp vụ./.

Mẫu số 05.CN

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Kính gửi:.....

Tên cơ sở đề nghị:.....

Địa chỉ:.....

Số Giấy đăng ký kinh doanh/giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:

.....

Tên cơ quan cấp:..... Ngày cấp:.....

Giấy chứng nhận đã được cấp số:..... ngày.....

Lý do đề nghị cấp lại:

Bị mất ☐ Hư hỏng ☐ Thay đổi thông tin ☐

Các thông tin thay đổi (nếu có).....

Hồ sơ gửi kèm, gồm:.....

.....

.....

Đề nghị cơ quan thẩm quyền kiểm tra, đánh giá và cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá loại.....

CƠ SỞ ĐỀ NGHỊ
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục IV[57]

TRANG THIẾT BỊ AN TOÀN(*) ĐỐI VỚI TÀU CÁ CÓ CHIỀU DÀI DƯỚI 12 MÉT(**)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

	Tên thiết bị	Số lượng/quy cách	Vị trí lắp đặt
I	**Trang bị cứu sinh**		
1	Phao tròn	02 chiếc	02 bên mạn tàu
2	Phao áo	(01 thuyền viên/cái) + (Dự trữ 10% hoặc 01 cái)	Giường ngủ thuyền viên và cabin
II	**Trang bị Vô tuyến điện**		
1	Máy thu phát VHF hai chiều từ 15w trở lên	01 chiếc	Cabin
2	Máy thu chuyên dụng thông tin dự báo thiên tai (SSB) hoặc ra đi ô trực canh nghe thông báo thời tiết.	01 chiếc	Cabin
III	**Trang bị hàng hải**		
1	La bàn từ lái hoặc la bàn từ chuẩn	01 chiếc	Cabin
2	Dụng cụ đo độ sâu bằng tay (dây, sào đo)	01 chiếc	-
IV	**Trang bị tín hiệu**		
1	Đèn mạn		
	+ Xanh	01 đèn	Mạn phải
	+ Đỏ	01 đèn	Mạn trái
2	Đèn cột (trắng) chiếu 04 phía	01 đèn	Mặt phẳng dọc tâm tàu

[57] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 18 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

	Tên thiết bị	Số lượng/quy cách	Vị trí lắp đặt
3	Đèn hiệu đánh cá: Xanh, đỏ, trắng	Khuyến khích trang bị	
4	Vật hiệu đánh cá: Hình nón đen	Khuyến khích trang bị	
V	**Trang bị cứu hỏa**		
3	Chăn 1,2 mét x 2 mét	01 chiếc	
4	Xô 5 lít có dây	01 chiếc	
VI	**Trang bị chống đắm, chống thủng**		
1	Nêm gỗ	05 đến 10 chiếc	Chỗ dễ lấy
2	Giẻ lau	02 kg	Chỗ dễ lấy
3	Vải bạt	Khuyến khích trang bị	
VII	**Trang bị y tế**		
	Túi thuốc cấp cứu	Khuyến khích trang bị	

Chú thích: *(*) Trang thiết bị an toàn phải thỏa mãn yêu cầu kỹ thuật quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trang bị an toàn tàu cá - QCVN 02-21:2015/BNNPTNT.*

(**) Đối với tàu có chiều dài dưới 06 mét phải trang bị thiết bị cứu sinh (phao tròn, phao áo) và đèn tín hiệu hành trình màu xanh - đỏ (có thể ghép chung về 02 phía của 01 đèn); các yêu cầu khác không bắt buộc trang bị.

Phụ lục V[58]

QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT TÀU CÁ VÀ CÁC QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT CÓ LIÊN QUAN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	TÊN GỌI	KÝ HIỆU
I	**Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật tàu cá**	
1	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét đến dưới 24 mét	QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
2	Quy phạm phân cấp và đóng tàu cá biển	TCVN 6718:2000
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trang bị an toàn tàu cá	QCVN 02-21:2015/BNNPTNT
II	**Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan**	
1	Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép	QCVN 21:2015/BGTVT
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phân cấp và đóng tàu làm bằng chất dẻo cốt sợi thủy tinh	QCVN 56: 2013/BGTVT
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị nâng trên tàu biển	QCVN 23:2016/BGTVT
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Hệ thống làm lạnh hàng.	QCVN 59:2013/BGTVT
5	Quy chuẩn kiểm tra sản phẩm công nghiệp tàu biển	QCVN 64:2015/BGTVT
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm biển của tàu	QCVN 26:2016/BGTVT

[58] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 18 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

TT	TÊN GỌI	KÝ HIỆU
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia Quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa vỏ xi măng lưới thép	QCVN 51:2012/BGTVT
8	Tiêu chuẩn phao tròn cứu sinh	TCVN 7283:2008
9	Tiêu chuẩn phao áo cứu sinh	TCVN 7282:2008

Chú thích:

Trường hợp các quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật nêu trên được bổ sung, sửa đổi hoặc quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan được cấp có thẩm quyền ban hành mới sau ngày Thông tư này có hiệu lực, thì các bổ sung sửa đổi hoặc các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật mới đó sẽ được áp dụng trong hoạt động đăng kiểm tàu cá.

Phụ lục VI[59]

CÁC BIỂU MẪU VỀ BẢO ĐẢM AN TOÀN KỸ THUẬT TÀU CÁ, TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mẫu số 01.BĐ. Đơn đề nghị thẩm định thiết kế tàu cá/tàu công vụ thủy sản

Mẫu số 02.BĐ. Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá/tàu công vụ thủy sản

Mẫu số 03.BĐ. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá/tàu công vụ thủy sản

Mẫu số 04a.BĐ. Mẫu biên bản kiểm tra kỹ thuật hàng năm/trên đà

Mẫu số 04b.BĐ. Mẫu biên bản kiểm tra kỹ thuật lần đầu/định kỳ/cải hoán

Mẫu số 04c.BĐ. Mẫu biên bản kiểm tra kỹ thuật trước khi cải hoán/sửa chữa

Mẫu số 04d.BĐ. Mẫu biên bản kiểm tra từng phần

Mẫu số 04đ.BĐ. Mẫu biên bản thử nghiêng ngang

Mẫu số 04e.BĐ. Mẫu biên bản kiểm tra chạy thử máy chính tại bến

Mẫu số 04g.BĐ. Mẫu biên bản thử đường dài - xuất xưởng

Mẫu số 04h.BĐ. Mẫu bảng ghi kết quả đo tốc độ tàu

Mẫu số 04i.BĐ. Mẫu bảng ghi kết quả đo quán tính tàu

Mẫu số 04k.BĐ. Mẫu bảng ghi kết quả đo tính năng quay trở của tàu

Mẫu số 04l.BĐ. Mẫu biên bản kiểm tra chạy thử máy chính đường dài

Mẫu số 04m.BĐ. Mẫu biên bản kiểm tra chạy thử cụm máy phụ lai máy phát điện

Mẫu số 04n.BĐ. Mẫu bảng ghi kết quả chạy thử thiết bị neo

Mẫu số 05.BĐ. Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá/tàu công vụ thủy sản

Mẫu số 06.BĐ. Sổ đăng kiểm tàu cá/tàu công vụ thủy sản

Mẫu số 07.BĐ. Mẫu biên bản kiểm tra máy thủy cũ trước khi lắp đặt lên tàu cá.

[59] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 18 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

Mẫu số 01.BĐ

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ
THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN

CƠ QUAN CHỦ QUẢN **ĐƠN VỊ THIẾT KẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN(*)

Kính gửi:.....

Đơn vị thiết kế:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

Chúng tôi đề nghị được thẩm định hồ sơ thiết kế kỹ thuật tàu cá/tàu công vụ thủy sản(*) với các thông tin như sau:

- Tên/Ký hiệu thiết kế:..... Loại/năm thiết kế:.....

- Các thông số chính của tàu:

+ Chiều dài, L_{max} (m):.....; Chiều rộng, B_{max} (m):.....; Chiều cao mạn, D (m):.....

+ Trọng tải toàn phần (DW):.....; Vật liệu thân tàu:.....

+ Ký hiệu máy chính:.....; Tổng công suất máy chính (kW).....

+ Số lượng máy (chiếc):.....; Số lượng thuyền viên:.....

+ Kiểu và công dụng (nghề) của tàu:.....

- Tên/địa chỉ chủ sử dụng thiết kế:.....

.....

Chúng tôi đồng ý trả đầy đủ phí và lệ phí thẩm định thiết kế theo quy định hiện hành.

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: (*) Gạch hoặc xóa bỏ chỗ không phù hợp.

Mẫu số 02.BĐ

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ

TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ

Căn cứ.....(*)... và các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành của Nhà nước
Theo đề nghị thẩm định thiết kế số....ngày....tháng....năm.....của.....

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM.....
CHỨNG NHẬN

Tên thiết kế:..... Ký hiệu thiết kế:.....
Loại thiết kế:..... Năm thiết kế:.....
Công dụng (hoặc nghề):..... Vật liệu thân tàu:.....
Đơn vị thiết kế:.....
Kích thước cơ bản (m): L_{max}:.....; B_{max}:.....; D:.....
L_{tk}:.....; B_{tk}:.....; d:.....
Tổng dung tích (GT):.....; Trọng tải toàn phần (DW):.....; Số thuyền viên:.....
Ký hiệu máy chính:.....
Tổng công suất máy chính (kW):..... Số lượng máy chính (chiếc):.....
Đã được thiết kế phù hợp với các yêu cầu của.....(*)...và các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành.
Cấp tàu:..... Vùng hoạt động:.....
Chủ sử dụng thiết kế:.....
Địa chỉ:.....
Hiệu lực của Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế này là 60 tháng kể từ ngày ký, nếu không có thay đổi thiết kế đã được thẩm định.
Những lưu ý:.....
Cán bộ thẩm định kỹ thuật:.....

Cấp tại..... ngày.....

Nơi nhận:
- Chủ thiết kế (02 bản);
- Đơn vị giám sát (01 bản);
- Lưu đơn vị thẩm định.

TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH
(Ký tên, đóng dấu)

Chú thích: (*): *Ghi rõ quy phạm áp dụng.*

Mẫu số 03.BĐ

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN(*)

Kính gửi:.....

Họ tên người đề nghị:.....;

Địa chỉ:.....

Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân số:.....

Điện thoại..... Fax..... Email.....

Đề nghị cơ sở đăng kiểm kiểm tra.....(**)..... và cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá/tàu công vụ thủy sản(*)

Kích thước cơ bản (m): L_{max}:.....; B_{max}:.....; D:.....

L_{tk}:.....; B_{tk}:.....; d:.....

Tổng dung tích (GT):.....; Trọng tải toàn phần (DW):.....; Số thuyền viên:.....

Ký hiệu máy chính:.....

Tổng công suất máy chính (kW):..... Số lượng máy chính (chiếc):.....

Thời gian và địa điểm đề nghị kiểm tra:.....

.....

Chúng tôi đồng ý trả đầy đủ phí và lệ phí đăng kiểm theo quy định hiện hành.

CHỦ TÀU
(Ký và ghi rõ họ tên)

Chú thích: (*) Gạch hoặc xóa bỏ chỗ không phù hợp.
(**) Ghi rõ: Kiểm tra đóng mới, lần đầu, định kỳ, trên đà, hàng năm hay bất thường.

Mẫu số 04a.BĐ

MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA KỸ THUẬT HÀNG NĂM/TRÊN ĐÀ

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /ĐKTC...

....., ngày..... tháng... năm 20...

BIÊN BẢN KIỂM TRA KỸ THUẬT
HÀNG NĂM/TRÊN ĐÀ(*)

Tên tàu:	Công dụng (nghề):		
Số đăng ký:	Năm, nơi đóng:		
Chủ tàu:	Địa chỉ:		
Nơi kiểm tra:			
Theo yêu cầu kiểm tra hàng năm/trên đà (*) của			
Chúng tôi gồm: 1..... 2..... 3..... Là đăng kiểm viên của.....			
Đã kiểm tra an toàn kỹ thuật hàng năm/trên đà (*) tàu nói trên và nhận thấy:			
A. THÂN TÀU			
Kết cấu thân tàu:			
- Phần vỏ:	Thỏa mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động
- Phần thượng tầng:	Thỏa mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động
- Phần sơn tàu (đánh dấu tàu cá):	Thỏa mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động
B. MÁY CHÍNH, MÁY PHỤ VÀ CÁC HỆ THỐNG **Máy chính 1:** Ký hiệu máy: Vòng quay định mức (*rpm)*: Công suất, (*kW)*: Số máy:			
Kết quả kiểm tra:	Thỏa mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động
Máy chính 2: Ký hiệu máy: Vòng quay định mức, *rpm*: Công suất, *kW*: Số máy:			
Kết quả kiểm tra:	Thỏa mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động
Máy chính....			
Máy phụ 1: Ký hiệu máy: Vòng quay định mức, *rpm*: Công suất, *kW*: Số máy:			
Kết quả kiểm tra:	Thỏa mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động

Máy phụ 2: Ký hiệu máy: Vòng quay định mức (rpm): Công suất, (kW): Số máy:			
Kết quả kiểm tra:	Thỏa mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động
Máy phụ.....			
C. HỆ TRỤC CHÂN VỊT			
Kết quả kiểm tra:	Thỏa mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động

D. CÁC TRANG THIẾT BỊ	Thỏa mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động
- Cứu sinh:			
- Tín hiệu:			
- VTĐ:			
- Hàng hải:			
- Neo:			
- Lái:			
- Cứu hỏa:			
- Chống thủng, chống chìm:			
- Khai thác:			
- Điện:			
- Lạnh:			
- Các trang thiết bị khác:			

TÓM TẮT VỀ KẾT QUẢ KIỂM TRA			
	Thỏa mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động
1. Thân tàu:			
2. Máy chính, máy phụ:			
3. Các trang thiết bị:			
YÊU CẦU CỤ THỂ			
KẾT LUẬN			
Căn cứ vào kết quả kiểm tra, kết luận như sau:			
- Trạng thái kỹ thuật:	Thỏa mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động
- Vùng hoạt động:			
- Thời hạn đến hết ngày.../.../20..	Với điều kiện phải thực hiện các yêu cầu ứng với:		
Mạn khô,(m):.....; Trọng tải toàn phần, (DW):.....; Số thuyền viên, (người):.....			
- Họ tên, chữ ký những người có mặt khi kiểm tra:			
Kết quả kiểm tra được ghi vào trang..... Sổ Đăng kiểm tàu cá.			
Biên bản này được lập 02 bản: Chủ tàu 01 bản, Cơ sở đăng kiểm tàu cá 01 bản			

ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU **ĐĂNG KIỂM VIÊN**

Chú thích: (*) Gạch bỏ chỗ không phù hợp.

(Xem tiếp Công báo số 109 + 110)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng